



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ
International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ : Phòng 3203, Tầng 32, Nhà 34T, KĐT Trung Hòa - Nhân Chính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Address: Room 3203, 32th Floor, 34T Building, Trung Hoa - Nhan Chinh, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam.

Tel: (84) 222 12 891 | Fax: (84) 222 12 892 | Email: ifc@ifcvietaam.com.vn | Website: www.ifcvietaam.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY XÂY LẬP DẦU KHÍ NGHỆ AN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014



Thành viên hãng AGN International / Member Firm of AGN International

Kiểm toán/Audit . Kế toán/Accounting . Tư vấn thuế/Tax Consulting . Tài chính/Finance

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY XÂY LẮP DẦU KHÍ NGHỆ AN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

Hà Nội, tháng 4 năm 2015



MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Hải Triều	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Bàng	Ủy viên
Ông Đồng Xuân Bình	Ủy viên
Ông Phan Quốc Hùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Anh Minh	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Bàng	Tổng Giám đốc
Ông Đồng Xuân Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Phi Hùng	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 7 năm 2014)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.



Nguyễn Ngọc Bàng

Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 04 năm 2015



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ : Phòng 3203, Tầng 32, Nhà 34T, KĐT Trung Hòa - Nhân Chính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Address: Room 3203, 32th Floor, 34T Building, Trung Hoa - Nhan Chinh, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam.

Tel: (84) 222 12 891 Fax: (84) 222 12 892 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 03.04/2015/BCKT- IFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 10 tháng 04 năm 2015, từ trang 6 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (gọi chung là “Báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm kiểm toán Dự án Nhà máy Xi măng 12/9 do Công ty Cổ phần Xi măng Dầu khí Nghệ An làm chủ đầu tư, Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An là đơn vị tổng thầu đã nhận được công văn của Phó thủ tướng Hoàng Trung Hải liên quan đến việc dừng thực hiện Dự án Nhà máy Xi măng 12/9, xây dựng phương án chuyển nhượng, góp vốn tại Công ty cổ phần Xi măng Dầu khí Nghệ An. Tuy nhiên, tại thời điểm kiểm toán, chưa có quyết định cuối cùng để xử lý vấn đề trên. Do đó, Công ty chưa có cơ sở để thực hiện điều chỉnh các chỉ tiêu tương ứng bị ảnh hưởng trên Báo cáo tài chính từ vấn đề trên.




BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.




Nguyễn Nam Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1950-2013-072-01

Thay mặt và đại diện cho
**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn
Tài chính Quốc tế (IFC)**
Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2015


Nguyễn Huy Hùng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2335-2013-072-01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 01 - DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		830.149.191.974	818.866.878.776
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		698.943.340	4.190.880.448
1. Tiền	111	V.1	698.943.340	4.190.880.448
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		263.331.840.860	259.612.784.410
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	263.331.840.860	259.612.784.410
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		482.113.018.477	461.049.072.978
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	60.717.960.309	57.745.293.711
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	42.675.318.185	42.571.586.059
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		10.618.384.771	10.618.384.771
4. Các khoản phải thu khác	135	V.5	368.265.616.844	350.278.070.069
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(164.261.632)	(164.261.632)
IV. Hàng tồn kho	140		75.159.257.504	73.352.171.680
1. Hàng tồn kho	141	V.6	75.159.257.504	73.352.171.680
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.846.131.793	20.661.969.260
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	11.503.945.336
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		410.301.120	47.750.516
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	8.435.830.673	9.110.273.408
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		156.992.515.661	189.749.928.842
I. Tài sản cố định	220		22.213.417.520	32.358.209.288
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	20.496.433.150	29.870.709.343
- Nguyên giá	222		49.732.931.061	55.489.724.033
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.236.497.911)	(25.619.014.690)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	626.870.800	905.480.043
- Nguyên giá	228		1.496.038.220	1.496.038.220
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(869.167.420)	(590.558.177)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	1.090.113.570	1.582.019.902
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		134.779.098.141	134.779.098.141
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.11	187.364.288.429	187.364.288.429
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.12	6.524.875.901	6.524.875.901
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.13	(59.110.066.189)	(59.110.066.189)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		-	22.612.621.413
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	22.612.621.413
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		987.141.707.635	1.008.616.807.618

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 01 - DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		893.390.400.360	903.099.429.045
I. Nợ ngắn hạn	310		867.986.132.491	825.796.000.527
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	126.724.710.296	143.621.011.634
2. Phải trả người bán	312	V.15	155.998.910.062	154.918.313.750
3. Người mua trả tiền trước	313	V.16	127.716.215.628	138.642.310.971
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	15.042.313.996	15.833.076.002
5. Phải trả người lao động	315		6.938.445.624	7.419.358.510
6. Chi phí phải trả	316	V.18	25.694.689.239	10.483.236.559
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		10.801.668.182	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	378.679.328.873	334.421.942.510
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		20.389.850.591	20.456.750.591
II. Nợ dài hạn	330		25.404.267.869	77.303.428.518
1. Phải trả dài hạn khác	333	V.20	16.155.567.932	16.155.567.932
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.21	9.248.699.937	12.789.595.650
3. Doanh thu ghi nhận trước	338		-	48.358.264.936
B. NGUỒN VỐN	400		93.751.307.275	105.517.378.573
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	93.751.307.275	105.517.378.573
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		218.460.000.000	218.460.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.000.000.000	5.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		380.952.382	380.952.382
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		23.453.682.587	23.453.682.587
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(153.543.327.694)	(141.777.256.396)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		987.141.707.635	1.008.616.807.618



Nguyễn Ngọc Bằng
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 04 năm 2015

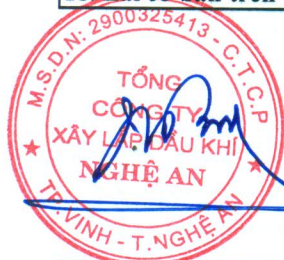
Nguyễn Văn Phúc
Kế toán trưởng

Trần Thị Hồng Anh
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 02 - DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		24.790.770.759	84.468.976.521
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	24.790.770.759	84.468.976.521
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	38.976.274.193	109.685.133.226
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(14.185.503.434)	(25.216.156.705)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7.042.047.652	13.651.873.448
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	16.792.341.441	17.446.344.504
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.387.158.558	16.467.893.949
8. Chi phí bán hàng	24		-	20.150.666
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19.783.055.119	13.186.549.218
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(43.718.852.342)	(42.217.327.645)
11. Thu nhập khác	31		39.748.433.276	20.878.779.059
12. Chi phí khác	32		13.081.495.830	2.156.664.189
13. Lợi nhuận khác	40	VI.5	26.666.937.446	18.722.114.870
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(17.051.914.896)	(23.495.212.775)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.6	5.635.048.363	3.904.053.916
16. Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(22.686.963.259)	(27.399.266.691)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	-	-



Nguyễn Ngọc Bằng
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 04 năm 2015

ph

Nguyễn Văn Phúc
Kế toán trưởng

HT

Trần Thị Hồng Anh
Người lập

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**

MẪU B 03 - DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	(17.051.914.896)	(23.495.212.775)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	5.807.305.285	6.382.616.081
Các khoản dự phòng	03	-	870.000.000
Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(31.638.392.316)	(32.377.037.823)
Chi phí lãi vay	06	16.387.158.558	16.467.893.949
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh thay đổi vốn lưu động	08	(26.495.843.369)	(32.151.740.568)
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(6.988.649.086)	(94.108.291.271)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(1.807.085.824)	26.402.251.385
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(1.854.456.291)	103.770.516.592
Tăng chi phí trả trước	12	34.116.566.749	13.869.127.640
Tiền lãi vay đã trả	13	(6.426.214.028)	(11.362.833.684)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.289.888.473)	(170.657.014)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(11.745.570.322)	6.248.373.080
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(9.176.257.002)	-
Thu tiền bán thanh lý tài sản cố định	22	41.380.000.000	10.300.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.781.556.450)	(3.617.672.435)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.062.500.000	14.097.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	206.143.717	198.273.349
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	28.690.830.265	10.687.900.914
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	53.208.897.412	97.430.556.289
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(73.646.094.463)	(117.633.408.077)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(20.437.197.051)	(20.202.851.788)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(3.491.937.108)	(3.266.577.794)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	4.190.880.448	7.457.458.242
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	698.943.340	4.190.880.448



Nguyễn Ngọc Bằng
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 04 năm 2015

Nguyễn Văn Phúc
Kế toán trưởng

Trần Thị Hồng Anh
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 284/QĐ-UB-ĐMDN ngày 19 tháng 01 năm 2005 của UBND tỉnh Nghệ An. Tiền thân của Công ty là Công ty Xây dựng số 1 Nghệ An thuộc Sở Xây dựng Nghệ An. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000523 ngày 12 tháng 03 năm 1997, đăng ký cổ phần hoá ngày 22 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 08 tháng 05 năm 2006 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Nghệ An cấp với tổng số vốn điều lệ của Công ty là 10.000.000.000 đồng, và đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư số 1 Nghệ An.

Ngày 4 tháng 5 năm 2007, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tiếp nhận Công ty là đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 2397/QĐ-DKVN của Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo đó, Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư số 1 Nghệ An đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng Dầu khí Nghệ An. Công ty Cổ phần Xây dựng Dầu khí Nghệ An hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000523 ngày 12 tháng 03 năm 1997, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 20 tháng 10 năm 2008 với tổng số vốn điều lệ là 45.000.000.000 đồng.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 10 tháng 4 năm 2009, Công ty đã thống nhất phương án tăng vốn điều lệ từ 45 tỷ đồng lên 100 tỷ đồng. Trong năm 2009, Công ty đã hoàn thành đợt tăng vốn này.

Ngày 08 tháng 10 năm 2010, Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An.

Theo nghị quyết số 41/NQ-PVNC ngày 29 tháng 04 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Tổng công ty xây lắp Dầu khí Nghệ An về việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ 100 tỷ lên 600 tỷ. Trong năm 2011 công ty đã hoàn thành việc tăng vốn từ 100 tỷ lên 218,46 tỷ đồng.

Hiện tại Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần sửa đổi lần thứ 15 ngày 22 tháng 02 năm 2012 với số vốn điều lệ là 218.460.000.000 đồng.

Hoạt động chính của Công ty:

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, điện năng (đường dây, trạm hạ thế dưới 110 KV), công trình nhà ở, công sở, thương mại, công trình cấp thoát nước;
- Sản xuất mua bán vật liệu xây dựng;
- Tư vấn theo dõi, giám sát thi công các công trình xây dựng;
- Mua bán các thiết bị ngành điện, nước, sơn các loại, xe máy, đồ gỗ dân dụng, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành, ăn uống;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Đào tạo nghề ngắn hạn, dịch vụ công nghệ thông tin, dịch vụ cung ứng lao động cho các doanh nghiệp xuất khẩu lao động;
- Khai thác chế biến mua bán khoáng sản (đá, cát, sỏi, quặng các loại...);
- Kinh doanh phân bón nông nghiệp, các sản phẩm từ nông sản, dịch vụ cây giống;
- Kinh doanh các loại sản phẩm từ gỗ, khai thác và sơ chế gỗ, đồ mỹ nghệ;
- Đầu tư kinh doanh kho công nghiệp, khu đô thị, thủy điện dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy điện, điện năng, công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Trang trí nội thất, tư vấn thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu, tư vấn quản lý dự án.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Các ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay, chi phí phải trả và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Trị giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20
Máy móc, thiết bị	03 - 19
Phương tiện vận tải	05 - 07
Thiết bị văn phòng	03 - 06
Tài sản khác	03 - 07

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm; chi phí lãi vay, chi phí khấu hao, chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các Xí nghiệp và Ban điều hành chưa được Công ty ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây)

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	215.395.361	2.321.713.323
Tiền gửi ngân hàng	483.547.979	1.869.167.125
Cộng	698.943.340	4.190.880.448

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng cổ phần	Giá trị vốn góp	Số lượng cổ phần	Giá trị vốn góp
Đầu tư cổ phiếu		202.784.937.195		202.784.937.195
- Công ty CP Xi măng dầu khí Nghệ An	(i) 19.253.500	202.784.937.195	19.253.500	202.784.937.195
Cho vay ngắn hạn	(ii)	60.546.903.665		56.827.847.215
Cộng		263.331.840.860		259.612.784.410

(i) Công ty trình bày khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Xi măng Dầu khí Nghệ An là khoản đầu tư ngắn hạn do Công ty đã tiến hành chuyển nhượng trong năm 2015.

(ii) Khoản tiền cho vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân với thời hạn dưới 12 tháng và lãi suất cho vay dựa trên lãi suất thị trường tại từng thời điểm cho vay.

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh doanh Bất động sản	2.544.718.223	3.097.443.223
Hoạt động xây lắp	50.047.005.086	47.348.534.346
Hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.126.237.000	7.299.316.142
Cộng	60.717.960.309	57.745.293.711

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hoạt động xây lắp	42.625.318.185	42.521.586.059
Hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ	50.000.000	50.000.000
Cộng	42.675.318.185	42.571.586.059

5. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Cho vay không tính lãi	400.000.000	400.000.000
Phải thu các nhà thầu phụ dự án KCN Hoàng Mai	68.133.210.193	68.133.210.193
Phải thu tiền nghĩa vụ của các công ty con	19.526.500.669	75.884.804.012
Các khoản ứng trước, chi hộ đơn vị thi công	280.205.905.982	205.860.055.864
Cộng	368.265.616.844	350.278.070.069

6. Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.939.882.672	2.939.882.672
Công cụ, dụng cụ	113.222.867	113.222.667
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	67.517.051.289	65.709.965.665
Thành phẩm	1.597.332.798	1.597.332.798
Hàng hóa	2.991.767.878	2.991.767.878
Cộng	75.159.257.504	73.352.171.680

7. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	8.435.830.673	9.110.273.408
Cộng	8.435.830.673	9.110.273.408

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2014	14.918.731.005	18.399.519.945	10.435.270.277	5.885.691.897	5.850.510.909	55.489.724.033
Mua trong năm	9.176.257.002	-	-	-	-	9.176.257.002
Thanh lý, nhượng bán	(13.428.602.401)	(1.504.447.573)				(14.933.049.974)
Tại 31/12/2014	10.666.385.606	16.895.072.372	10.435.270.277	5.885.691.897	5.850.510.909	49.732.931.061
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2014	4.816.289.608	10.466.593.108	6.878.952.599	1.877.797.592	1.579.381.783	25.619.014.690
Khấu hao trong năm	468.981.536	2.520.991.270	1.405.175.492	1.133.547.744	-	5.528.696.042
Thanh lý, nhượng bán	(1.109.913.641)	(801.299.180)	-	-	-	(1.911.212.821)
Tại 31/12/2014	4.175.357.503	12.186.285.198	8.284.128.091	3.011.345.336	1.579.381.783	29.236.497.911
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2014	10.102.441.397	7.932.926.837	3.556.317.678	4.007.894.305	4.271.129.126	29.870.709.343
Tại 31/12/2014	6.491.028.103	4.708.787.174	2.151.142.186	2.874.346.561	4.271.129.126	20.496.433.150

Giá trị còn lại của tài sản cầm cố, thế chấp cho các khoản vay của ngân hàng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 là 14.392.135.293 đồng.

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 là 5.120.611.406 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2014	1.496.038.220	1.496.038.220
Tại 31/12/2014	1.496.038.220	1.496.038.220
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại 01/01/2014	590.558.177	590.558.177
Khấu hao trong năm	278.609.243	278.609.243
Tại 31/12/2014	869.167.420	869.167.420
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2014	905.480.043	905.480.043
Tại 31/12/2014	626.870.800	626.870.800

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Dự án khu nhà ở liền kề và khách sạn tại Quý Hợp	1.015.007.615	1.015.007.615
Khu chung cư Trường Thi	-	491.906.332
Các dự án khác	75.105.955	75.105.955
Cộng	1.090.113.570	1.582.019.902

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

11. Đầu tư vào công ty con

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng cổ phần	Giá trị vốn góp	Số lượng cổ phần	Giá trị vốn góp
Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch dầu khí Nghệ An	1.878.525	54.450.000.000	1.878.525	54.450.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại dầu khí Nghệ An	8.100.000	91.645.000.000	8.100.000	91.645.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng hạ tầng dầu khí Nghệ An	1.019.995	10.199.955.452	1.019.995	10.199.955.452
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây lắp dầu khí Hà Tĩnh	68.193	681.927.274	68.193	681.927.274
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng dầu khí Nghệ An	35.000	350.000.000	35.000	350.000.000
Công ty TNHH Vật liệu xây dựng dầu khí Nghệ An	-	30.037.405.703	-	30.037.405.703
Cộng		187.364.288.429		187.364.288.429

Thông tin chi tiết về các công ty con:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch dầu khí Nghệ An	Nghệ An	99,00%	99,00%	Kinh doanh bất động sản, khách sạn, nhà hàng, mua bán bán hàng, thực phẩm.
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại dầu khí Nghệ An	Nghệ An	54,67%	54,67%	Sản xuất kinh doanh VLXD, kinh doanh BĐS, xây dựng các công trình dân dụng, đầu tư tài chính.
3	Công ty Cổ phần Xây dựng hạ tầng dầu khí Nghệ An	Nghệ An	51,00%	51,00%	Xây dựng công trình dân dụng, thủy lợi, mua bán vật liệu xây dựng.
4	Công ty Cổ phần Đầu tư và xây lắp dầu khí Hà Tĩnh	Nghệ An	1,89%	51,00%	Xây dựng nhà, công trình giao thông thủy lợi, đầu tư khu đô thị, mua bán VLXD.
5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng dầu khí Nghệ An	Nghệ An	1,17%	51,00%	Xây dựng nhà, đầu tư khu đô thị.
6	Công ty TNHH Vật liệu xây dựng dầu khí Nghệ An	Nghệ An	100%	100%	Sản xuất bê tông, buôn bán vật liệu xây dựng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

12. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng cổ phần	Giá trị vốn góp	Số lượng cổ phần	Giá trị vốn góp
Công ty Cổ phần đầu tư Đô thị dầu khí Cửa Lò	127.488	1.274.875.901	127.488	1.274.875.901
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp dầu khí số 1 Nghệ An	525.000	5.250.000.000	525.000	5.250.000.000
Cộng		6.524.875.901		6.524.875.901

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết:

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Đô thị dầu khí Cửa Lò	Nghệ An	1%	49%	Kinh doanh khu du lịch, nghỉ dưỡng; khách sạn; du lịch lữ hành nội địa; kinh doanh nhà hàng.
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp dầu khí số 1 Nghệ An	Nghệ An	35%	35%	Xây dựng các công trình: Công nghiệp, thủy lợi, đường dây và trạm biến áp đến 35KV, hạ tầng kỹ thuật.

13. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng cổ phần	Trích lập dự phòng	Số lượng cổ phần	Trích lập dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại dầu khí Nghệ An	8.100.000	(59.110.066.189)	8.100.000	(59.110.066.189)
Cộng		(59.110.066.189)		(59.110.066.189)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay các tổ chức tín dụng	58.391.768.272	73.623.069.610
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (i)	36.824.983.659	52.056.284.997
Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Vinh (ii)	12.300.000.000	12.300.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Nghệ An (iii)	9.266.784.613	9.266.784.613
Vay tổ chức, cá nhân khác	68.332.942.024	69.997.942.024
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu Khí Việt Nam (iv)	22.623.638.889	22.623.638.889
Vay cá nhân (v)	45.709.303.135	47.374.303.135
Cộng	126.724.710.296	143.621.011.634

Chi tiết các hợp đồng vay ngắn hạn như sau:

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An theo Hợp đồng số 01/2013/HĐHMTD ngày 19 tháng 06 năm 2013, với hạn mức tín dụng là 75.000.000.000 đồng. Lãi suất vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Thời hạn theo từng khế ước vay thông thường từ 3 đến 6 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ các tài sản hình thành từ vốn vay.
- (ii) Vay ngân hàng TMCP Đại Dương - Chi nhánh Vinh theo Hợp Đồng tín dụng Ngắn hạn số 0005/2013/HDDTD1-OCEANBANK 17 ngày 5 tháng 2 năm 2013 với số tiền cho vay là 12.300.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng, lãi suất vay áp dụng là 15%/năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Nợ gốc trả hết trong vòng 12 tháng, trả lãi vào ngày 08 hàng tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất kinh doanh. Tổng giá trị tài sản thế chấp của bên vay tiền là 9.000.146.946 đồng. Tổng giá trị tài sản thế chấp của bên thứ 3 là 10.558.940.000 đồng.
- (iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Nghệ An theo Hợp đồng số 01/2011/HĐTD/PVNC ngày 25 tháng 10 năm 2011, với hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 đồng. Lãi suất vay là lãi ngân hàng tại thời điểm vay. Lãi suất được điều chỉnh theo lãi suất biến động của BIDV trong từng thời kỳ. Thời hạn theo từng khế ước vay thông thường từ 06 tháng đến 12 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ các tài sản hình thành từ vốn vay.
- (iv) Vay ngắn hạn Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí VN với hạn mức tín dụng là 22.623.638.889 đồng, nhằm trả tiền chuyển nhượng cổ phần. Khoản vay này chịu lãi suất 5,5%/năm. Khoản vay trên được đảm bảo bởi hình thức tín chấp.
- (v) Vay cá nhân có thời hạn vay dưới 1 năm, lãi suất thỏa thuận theo từng hợp đồng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

13. Phải trả người bán

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hoạt động xây lắp	121.592.778.812	120.512.182.500
Hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.406.131.250	34.406.131.250
Cộng	155.998.910.062	154.918.313.750

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hoạt động xây lắp	127.120.347.224	137.989.584.412
Hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ	595.868.404	652.726.559
Cộng	127.716.215.628	138.642.310.971

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	7.959.228.798	6.126.488.645
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.592.730.578
Tiền thuê đất	-	1.902.992.535
Thuế thu nhập cá nhân	539.984.186	539.984.186
Thuế khác	6.543.101.012	2.670.880.058
Cộng	15.042.313.996	15.833.076.002

16. Chi phí phải trả

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	14.360.526.264	4.399.581.734
Chi phí công trình	11.334.162.975	6.083.654.825
Cộng	25.694.689.239	10.483.236.559

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	23.812.482	36.819.329
Kinh phí công đoàn	246.134.036	459.105.985
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	9.013.866.191	7.164.449.589
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	16.132.153.932	-
Các khoản phải trả khác	353.263.362.232	326.761.567.607
- Phải trả về mua cổ phần	173.515.850.410	173.515.850.410
- Đặt cọc tiền mua chung cư Tràng Thi	75.113.751.742	4.108.100.418
- Phải trả các khoản chi hộ	103.739.973.173	148.139.461.653
- Các khoản phải trả khác	893.786.907	998.155.126
Cộng	378.679.328.873	334.421.942.510

18. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
IDICO Long Sơn	5.919.758.444	5.919.758.444
Kinh phí đào tạo	5.950.696.918	5.950.696.918
Phải trả dài hạn khác	4.285.112.570	4.285.112.570
Cộng	16.155.567.932	16.155.567.932

19. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (i)	6.109.345.221	8.736.907.600
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - chi nhánh Thanh Hóa (ii)	3.139.354.716	3.139.354.716
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu - CN Vinh	-	680.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Vinh	-	233.333.334
Cộng	9.248.699.937	12.789.595.650

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn như sau:

- (i) Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An theo các Hợp đồng số 01/2010/HĐ, số 02/2010/HĐ, số 03/2010/HĐ, số 04/2010/HĐ và 01/2009/HĐ để phục vụ cho dự án Đầu tư thiết bị thi công xây lắp của Công ty. Thời hạn vay dưới 5 năm, lãi suất vay là 15%/năm và thay đổi theo quy định của Ngân hàng. Thế chấp tài sản được hình thành từ vốn vay và vốn tự có đã đầu tư vào Dự án.
- (ii) Vay trung hạn ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (tiền thân là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa) theo hợp đồng số 032/2009/HĐTD/PVFCTH ngày 12 tháng 08 năm 2009 để đầu tư máy móc thiết bị. Tổng số tiền vay không vượt quá 8.955.000.000 đồng. Thời hạn vay là 60 tháng. Lãi suất tính theo lãi suất do bên cho vay công bố tại thời điểm rút vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****20. Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2013	218.460.000.000	5.000.000.000	380.952.382	23.453.682.587	(114.377.989.705)	132.916.645.264
Lỗi trong năm	-	-	-	-	(27.399.266.691)	(27.399.266.691)
Số dư tại 31/12/2013	218.460.000.000	5.000.000.000	380.952.382	23.453.682.587	(141.777.256.396)	105.517.378.573
Lỗi trong năm	-	-	-	-	(22.686.963.259)	(22.686.963.259)
Tăng khác (*)	-	-	-	-	11.001.210.661	11.001.210.661
Giảm khác	-	-	-	-	(80.318.700)	(80.318.700)
Số dư tại 31/12/2014	218.460.000.000	5.000.000.000	380.952.382	23.453.682.587	(153.543.327.694)	93.751.307.275

(*) Tăng khác trong năm là thuế TNDN được miễn giảm theo Quyết định số 211/QĐ-CT ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Cục thuế tỉnh Nghệ An.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

21. Bộ phận theo khu vực địa lý và bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở đặt tại thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Các xí nghiệp, các ban điều hành dự án, các ban quản lý các công trình hạch toán phụ thuộc Công ty đều trên địa bàn tỉnh Nghệ An. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28- Báo cáo bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 (ba) bộ phận hoạt động: bộ phận quản lý các dự án bất động sản, bộ phận quản lý hợp đồng xây dựng, bộ phận kinh doanh hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận quản lý các dự án bất động sản: Bán các dự án bất động sản do Công ty là chủ đầu tư hoặc do Công ty mua từ các dự án khác nhau và bán lại cho khách hàng;

Bộ phận quản lý hợp đồng xây dựng: Xây dựng công trình theo hợp đồng nhà thầu;

Bộ phận kinh doanh hàng hóa và cung cấp dịch vụ: kinh doanh vật tư, thiết bị; Bán hàng hóa là vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị phục vụ thi công công trình theo hợp đồng kinh tế; hoặc cho thuê văn phòng làm việc, cho thuê thiết bị.

Y
JHA
V
HIN
P.H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

23. Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Kinh doanh bất động sản VND	Hoạt động xây lắp VND	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	5.536.486.101	204.636.500.979	8.176.237.000	-	218.349.224.080
Tài sản không phân bổ					768.792.483.555
Tổng tài sản					987.141.707.635
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	-	421.182.893.690	35.001.999.654	-	456.184.893.344
Nợ phải trả không phân bổ					437.205.507.016
Tổng nợ phải trả					893.390.400.360

Bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 01 năm 2014

	Kinh doanh bất động sản VND	Hoạt động xây lắp VND	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	6.089.211.101	329.753.713.578	7.349.316.142	(85.923.766.216)	257.268.474.605
Tài sản không phân bổ					751.348.333.013
Tổng tài sản					1.008.616.807.618
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	48.358.264.936	511.319.376.971	35.058.857.809	(85.923.766.216)	508.812.733.500
Nợ phải trả không phân bổ					394.286.695.545
Tổng nợ phải trả					903.099.429.045

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

23. Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Kinh doanh bất động sản VND	Hoạt động xây lắp VND	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	15.224.229.921	8.896.791.293	669.749.545	-	24.790.770.759
Tổng doanh thu	15.224.229.921	8.896.791.293	669.749.545	-	24.790.770.759
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	5.749.423.832	33.133.451.951	93.398.410		38.976.274.193
Kết quả hoạt động kinh doanh					-
Kết quả kinh doanh bộ phận	9.474.806.089	(24.236.660.658)	576.351.135		(14.185.503.434)
Chi phí không phân bổ					19.783.055.119
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					(33.968.558.553)
Doanh thu từ các khoản đầu tư					7.042.047.652
Lợi nhuận khác					26.666.937.446
Chi phí tài chính					16.792.341.441
Lợi nhuận trước thuế					(17.051.914.896)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					5.635.048.363
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					-
Lợi nhuận trong năm					(22.686.963.259)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

23. Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Kinh doanh bất động sản VND	Hoạt động xây lắp VND	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	29.851.888.686	51.419.883.600	3.197.204.235	-	84.468.976.521
Tổng doanh thu	29.851.888.686	51.419.883.600	3.197.204.235	-	84.468.976.521
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	29.662.702.038	79.926.164.984	96.266.204		109.685.133.226
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả kinh doanh bộ phận	189.186.648	(28.506.281.384)	3.100.938.031		(25.216.156.705)
Chi phí không phân bổ					13.206.699.884
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					(38.422.856.589)
Doanh thu từ các khoản đầu tư					13.178.183.829
Lợi nhuận khác					18.722.114.870
Chi phí tài chính					17.446.344.504
Lợi nhuận trước thuế					(23.495.212.775)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					3.904.053.916
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					-
Lợi nhuận trong năm					(27.399.266.691)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	669.749.545	3.197.204.235
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	15.224.229.921	29.851.888.686
- Doanh thu hoạt động xây lắp	8.896.791.293	51.419.883.600
Cộng	24.790.770.759	84.468.976.521

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	93.398.410	96.266.204
Giá vốn kinh doanh Bất động sản	5.749.423.832	29.662.702.038
Giá vốn hoạt động xây lắp	33.133.451.951	79.926.164.984
Cộng	38.976.274.193	109.685.133.226

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.042.047.652	13.178.183.829
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư	-	473.689.619
Cộng	7.042.047.652	13.651.873.448

4. Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	16.387.158.558	16.467.893.949
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	870.000.000
Chi phí hoạt động tài chính khác	405.182.883	108.450.555
Cộng	16.792.341.441	17.446.344.504

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5. Lợi nhuận khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	37.038.457.733	19.238.167.271
Chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn	-	1.042.385.777
Các khoản thu khác	2.709.975.543	598.226.011
Thu nhập khác	39.748.433.276	20.878.779.059
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	11.430.212.147	513.002.896
Các khoản phạt	1.866.727	1.156.494.591
Các khoản chi khác	1.649.416.956	487.166.702
Chi phí khác	13.081.495.830	2.156.664.189
Lợi nhuận từ hoạt động khác	26.666.937.446	18.722.114.870

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(17.051.914.896)	(23.495.212.775)
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	(42.665.771.091)	(39.111.428.437)
- Lợi nhuận từ kinh doanh bất động sản, thanh lý tài sản	25.613.856.195	15.616.215.662
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	473.689.619
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	1.866.727	1.643.661.293
Thu nhập chịu thuế	(17.050.048.169)	(22.325.241.101)
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động SXKD	(42.663.904.364)	(37.941.456.763)
- Thu nhập chịu thuế từ kinh doanh BĐS	25.613.856.195	15.616.215.662
Thuế suất	22%	25%
Thuế TNDN phải nộp	5.635.048.363	3.904.053.916
- Thuế TNDN phải nộp từ hoạt động SXKD	-	-
- Thuế TNDN phải nộp từ kinh doanh BĐS	5.635.048.363	3.904.053.916
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.635.048.363	3.904.053.916

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 “Lãi cơ bản trên cổ phiếu”, Công ty đồng thời lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên báo cáo tài chính, mà không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.665.567.597	5.421.523.646
Chi phí nhân công	2.545.524.350	16.646.847.202
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.807.305.285	21.792.633.174
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.627.284.718	91.418.403.550
Chi phí khác	2.587.321.660	12.423.154.252
Cộng	36.233.003.610	147.702.561.824

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.14 và số V.21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV "Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu" tương ứng.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ tại ngày	
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	698.943.340	4.190.880.448
Phải thu khách hàng và phải thu khác	439.437.700.292	418.477.486.919
Đầu tư ngắn hạn	263.331.840.860	259.612.784.410
Cộng	703.468.484.492	682.281.151.777
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	135.973.410.233	156.410.607.284
Phải trả người bán và phải trả khác	550.833.806.867	505.495.824.192
Chi phí phải trả	25.694.689.239	10.483.236.559
Cộng	712.501.906.339	672.389.668.035

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Tại 31/12/2014	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	534.678.238.935	16.155.567.932	550.833.806.867
Chi phí phải trả	25.694.689.239	-	25.694.689.239
Các khoản vay	126.724.710.296	9.248.699.937	135.973.410.233
Cộng	687.097.638.470	25.404.267.869	712.501.906.339
	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Tại 01/01/2014	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	489.340.256.260	16.155.567.932	505.495.824.192
Chi phí phải trả	10.483.236.559	-	10.483.236.559
Các khoản vay	143.621.011.634	12.789.595.650	156.410.607.284
Cộng	643.444.504.453	28.945.163.582	672.389.668.035

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Tại 31/12/2014	VND	VND	VND
Tiền	698.943.340	-	698.943.340
Phải thu khách hàng và phải thu khác	439.437.700.292	-	439.437.700.292
Đầu tư ngắn hạn	263.331.840.860	-	263.331.840.860
Cộng	703.468.484.492	-	703.468.484.492
	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Tại 01/01/2014	VND	VND	VND
Tiền	4.190.880.448	-	4.190.880.448
Phải thu khách hàng và phải thu khác	418.477.486.919	-	418.477.486.919
Đầu tư ngắn hạn	259.612.784.410	-	259.612.784.410
Cộng	682.281.151.777	-	682.281.151.777

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại dầu khí Nghệ An	540.618.916	-
Công ty CP Xây dựng hạ tầng dầu khí Nghệ An	2.607.570.357	11.127.396.432
Công ty CP Đầu tư và xây lắp dầu khí Hà Tĩnh	4.267.440.461	5.746.540.323
Công ty CP Dầu khí số 3	128.911.113	-
Công ty TNHH Vật liệu xây dựng dầu khí Nghệ An	6.914.298.343	3.048.890.000
Cộng	14.458.839.190	19.922.826.755

Số dư với các bên liên quan như sau:

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Các khoản phải thu		
Công ty CP Đầu tư và Du lịch dầu khí Nghệ An	6.615.205.511	5.998.084.511
Công ty CP Đầu tư và Thương mại dầu khí Nghệ An	7.965.807.948	11.146.258.679
Công ty CP Xây dựng hạ tầng dầu khí Nghệ An	21.907.621.041	28.644.874.677
Công ty CP Đầu tư và xây lắp dầu khí Hà Tĩnh	-	5.704.276.461
Công ty CP Dầu khí số 3 Nghệ An	-	171.750.663
Công ty TNHH Vật liệu xây dựng dầu khí Nghệ An	2.655.043.609	40.876.644.553
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp dầu khí số 1 Nghệ An	-	72.785.737.734
Cộng	39.143.678.109	165.327.627.278

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Các khoản phải trả		
Công ty CP Đầu tư và Thương mại dầu khí Nghệ An	1.180.017.057	1.899.390.081
Công ty CP Xây dựng hạ tầng dầu khí Nghệ An	9.279.518.074	9.570.297.581
Công ty CP Đầu tư và xây lắp dầu khí Hà Tĩnh	17.704.080	1.772.143.292
Công ty CP Dầu khí số 3 Nghệ An	3.310.231.305	3.433.329.765
Công ty TNHH Vật liệu xây dựng dầu khí Nghệ An	-	2.676.329.655
Cộng	27.574.941.032	38.702.980.748

3. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Tại ngày 04 tháng 03 năm 2015, Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An đã thực hiện chuyển nhượng Cổ phần của Công ty Cổ phần Xi măng Dầu khí Nghệ An cho Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng phát VISSAI theo hợp đồng chuyển nhượng số 28/HĐ-PVNC-VISSAI. Lỗ chuyển nhượng khoản đầu tư này là 15.040.460.000 đồng.

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính là số liệu tương ứng trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.



Nguyễn Ngọc Bảng
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 04 năm 2015

Nguyễn Văn Phúc
Kế toán trưởng

Trần Thị Hồng Anh
Người lập